

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 08/10/2025 của Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Tràng An (gửi Sở Xây dựng ngày 10/10/2025)

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Tràng An

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0104242532, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 3 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp

Địa chỉ: Lô 19 dịch vụ 04 khu Tây Nam Linh Đàm, phố Bằng Liệt, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0979.450.706

Email: trangan@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số nhà 25, đường TT29, Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội

Phòng thí nghiệm đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo các chỉ tiêu nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.016

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày 13/10/2023 và thay thế Giấy chứng nhận số 05/GCN-SXD(GĐXD) ngày 13/10/2023./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Tràng An;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công-PGD SXD;
- Lưu: VT, GĐCL (H.N.Duy).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình, mã số LAS-XD HAN.016
thuộc Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Tràng An)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	THỬ CƠ LÝ CỦA XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2023
2	Giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011, TCVN 9488:2012; TCVN 5691:2021
3	Độ dẻo, thời gian đông kết, độ ổn định	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 8876:2012
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG	
4	Xác định độ sụt, độ chảy	TCVN 3106:2022
5	Khối lượng thể tích	TCVN 3108:1993
6	Độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
7	Thành phần hỗn hợp	TCVN 3110:2022
8	Khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
9	Độ hút nước	TCVN 3113:2022
10	Độ thấm nước	TCVN 3116:2022
11	Cường độ nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12252:2020
12	Cường độ khi kéo bừa	TCVN 3120:2022
13	Cường độ kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:2022
III	PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
14	Xác định độ PH, hàm lượng chất khô, hàm lượng ion clo, thời gian đông kết, cường độ nén, uốn	TCVN 8826:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 6882:2016
IV	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
15	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
16	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 TCVN 7572-5:2006
17	Khối lượng xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
18	Hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:2006
19	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
20	Cường độ đá gốc	TCVN 7572-10:2006
21	Độ nén đập	TCVN 7572-11:2006
22	Độ hao mòn	TCVN 7572-12:2006
23	Hàm lượng lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
24	Lượng mềm yếu phong hóa	TCVN 7572-17:2006
25	Hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
26	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
V	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT	
27	Khối lượng riêng, thành phần hạt	TCVN 4195:2012;

		TCVN 4198:2012
28	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
29	Gói hạn chảy, dẻo	TCVN 4197:2012
30	Sức chống cắt, kháng cắt của đất	TCVN 4199:2012; TCVN 8725:2012; TCVN 8868:2011
31	Tính nén lún của đất	TCVN 4200:2012; ASTM D2166:2006; TCVN 8722:2012
32	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22 TCN 333:2006
33	Khối lượng thể tích, góc nghỉ tự nhiên	TCVN 4202:2012; TCVN 8724:2012
34	Sức chịu tải CBR, độ thấm	22 TCN 332:2006; TCVN 8821:2011, TCVN 12792:2020, TCVN 8723:2012
35	Đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
36	Đặc trưng trương nở, độ co ngót đất	TCVN 8719:12, TCVN 8720:2012
37	Hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 8726:2012
38	Cường độ kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:2011
39	Modun đàn hồi	TCVN 9843:2013
VI	THÍ NGHIỆM KIM LOẠI	
40	Xác định khối lượng	TCVN 1651-1:2018 TCVN 1651-2:2018
41	Thử kéo	TCVN 197-1:2014, TCVN 8163:2009, TCVN 10952:2015
42	Thử uốn	TCVN 198:2008, TCVN 5401:2010
43	Siêu âm mối hàn, thăm thấu, từ tính	TCVN 6735:2018, TCVN 4396:2018, TCVN 4617:2018
44	Kiểm tra mối hàn PP trực quan	TCVN 7507:2016
45	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
46	Thử áp lực ống thép	TCVN 1832:2008
47	Đo chiều dày lớp phủ, lớp mạ	TCVN 5408:2007, TCVN 5878:2007, TCVN 5023:2007, TCVN 5877:1995
48	Thử kéo Bu lông, thử xiết	TCVN 1916:1995, JIS B 1186:2013
49	Kéo bu lông, thép khoan cấy	ASTM E1512-01:2015
50	Nắp gang	TCVN 10333-3:2014, BS EN 124-1:2015
51	Thử kéo tôn, đo kích thước	TCVN 8052:2009

VII	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN	
52	Đo chiều dày, kích thước , đường kính ruột dẫn, điện trở, thử kéo	TCVN 6610-2:2007, TCVN 6610-1:2014, TCVN 6610-5:2014, TCVN 6614:2008, TCVN 5935:2013, TCVN 5936:1995, TCVN 6612:2007, TCVN 5064:1994, TCVN 5934:2013, TCVN 6447:1998, TCVN 4764:1989
53	Ống luồn dây: Kích thước, thử nén, độ va đập	IEC 61386-21:2021, BS 6099-2-2, BS EN 50086-2-1:1996
VIII	BÊ TÔNG NHỰA	
54	Độ ổn định, độ dẻo	TCVN 8860-1:2011
55	Hàm lượng nhựa	TCVN 8860-2:2011
56	Thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
57	Khối lượng riêng	TCVN 8860-4:2011
58	Khối lượng thể tích	TCVN 8860-5:2011
59	Độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
60	Độ góc cạnh	TCVN 8860-7:2011
61	Độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
62	Độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
63	Độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
64	Độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
65	Độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011
IX	NHỰA BITUM	
66	Độ kim lún	TCVN 7495:2005
67	Độ kéo dài	TCVN 7496:2005
68	Độ hóa mềm	TCVN 7497:2005
69	Độ bắt lửa	TCVN 7498:2005, TCVN 8818:2011
70	Độ tổn thất khi nung	TCVN 7499:2005
71	Khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
72	Độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
X	BỘT KHOÁNG	
73	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
74	Thành phần hạt, độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
75	Chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
XI	VẬT LIỆU CHÔNG THẨM	
76	Kích thước, khối lượng riêng, độ thấm, bám dính, cường độ kéo	TCVN 9407:2014, TCVN 4866:2013, TCVN 12419:2018,

		BS EN 14891:2017, TCVN 9810:2013, TCVN 4509:2020, TCVN 9067:2012
XII	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
77	Độ ẩm của đất	TCVN 8728:2012
78	Dung trọng, khối lượng thể tích, độ ẩm, dao dai, rót cát	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012, 22TCN 346:2006
79	Mô đun Đàn hồi mặt đường	TCVN 8861:2011, TCVN 9354:2012, TCVN 8867:2011
80	Độ nhám mặt đường	TCVN 8866:11
81	Độ bằng phẳng mặt đường	TCVN 8864:11
82	Đo điện trở tiếp địa	TCVN 9385:2012, TCVN 4756:1998
83	Thí nghiệm độ thấm đất	TCVN 9149:2012, TCVN 8731:2012
84	Xác định cường độ bê tông siêu âm kết hợp bật nảy	TCVN 9335:2012, TCVN 13536:2022
85	Cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
86	Bê tông - PP siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
87	Chiều dày lớp bảo vệ, vị trí và đường kính thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
88	Xuyên tiêu chuẩn (SPT), xuyên tĩnh, chỉ số CBR nền đất	TCVN 9351:2012, TCVN 9352:2012, TCVN 8821:2011
89	Ống bê tông cốt thép thoát nước, cột điện bê tông cốt thép	TCVN 9113:2012, TCVN 9116:2012, TCVN 5847:2016
90	Bê tông cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012
91	Cấu kiện đúc sẵn	TCVN 11524:2016, TCVN 10797:2015, TCVN 10799:2015
XIII	ỐNG NHỰA	
92	Xác định kích thước, độ ovan	TCVN 6150:2003, TCVN 6145:2007, TCVN 7305-2:2008, TCVN 8491:2011
93	Độ bền áp xuất, độ kín	TCVN 6149:2007, TCVN 6041:1996
94	Độ ổn định kích thước	TCVN 6148:2007
95	Độ hóa mềm, độ va đập	TCVN 6147:2003, TCVN 6144:2003
96	Độ bền kéo	TCVN 7434:2004
97	Độ bền nén	TCVN 8699:2011
XIV	VẢI ĐỊA	
98	Độ dày, khối lượng riêng	TCVN 8220:2009, TCVN 8221:2009

99	Xác định độ chịu kéo, giãn dài	TCVN 8871-1:2011, TCVN 8485:2010, TCVN 9138:2012
100	Xác định lực xé, lực xuyên	TCVN 8871-2:2011 TCVN 8871-3:2011
101	Xác định kích thước lỗ	TCVN 8486:2010, TCVN 8871-6:2011
XV	GẠCH ĐÁT NUNG	
102	Kích thước	TCVN 6355-1:2009
103	Cường độ nén, uốn	TCVN 6355-2-3:2009
104	Độ hút nước, thể tích	TCVN 6355-4:2009, TCVN 6530-3:2016
105	Khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355-5:2009, TCVN 6355-6:2009, TCVN 6530-2:2016
XVI	GẠCH BÊ TÔNG	
106	Kích thước, hút nước	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009, TCVN 6476:1999
107	Cường độ nén, thấm nước, mài mòn, độ rỗng	TCVN 6477:2016, TCVN 6530-1:2016, TCVN 6476:1999
XVII	BÊ TÔNG NHẸ	
108	Kích thước, cường độ, khối lượng thể tích	TCVN 7959:2017, TCVN 9029:2017, TCVN 9030:2017
XVIII	GẠCH XI MĂNG	
109	Kích thước, độ hút nước, mài mòn, uốn	TCVN 6065:1995
XIX	GẠCH TERRAZZO	
110	Kích thước, độ uốn, hút nước, mài mòn	TCVN 7744:2013
XX	NGÓI	
111	Kích thước, độ uốn, xuyên, hút nước	TCVN 1452:2004, TCVN 4313:1995, TCVN 9133:2011, TCVN 7195:2002
XXI	GẠCH ỐP LÁT	
112	Kích thước, độ uốn, thể tích, khối lượng riêng, độ mài mòn	TCVN 6415:2016
XXII	ĐÁ ỐP LÁT	
113	Kích thước, độ uốn, Khối lượng riêng, độ mài mòn, độ hút nước, độ cứng	TCVN 4732:2016, TCVN 8057:2009
XXIII	CHỈ TIÊU CƠ LÝ GỖ	
114	Gỗ tự nhiên: Kích thước, độ ẩm, độ uốn, nén, kéo, khối lượng thể tích	TCVN 8048:2009
115	Ván Composite: Xác định kích thước, độ ẩm, độ bền uốn, khối lượng thể tích	TCVN 11352:2016
116	Gỗ MDF PDF: Kích thước, độ ẩm, khối lượng, độ uốn, độ nở	TCVN 7753:2007, TCVN 7756:2007, TCVN 8574:2010

XXIV	THỬ NGHIỆM SƠN	
117	Màu sắc, trạng thái	TCVN 8652:2020
118	Xác định Độ mịn, độ nhót	TCVN 2091:2015, TCVN 2092:2013
119	Xác định độ phủ, thời gian khô	TCVN 2095:1993, TCVN 2096:2015
120	Độ bền uốn, độ dày màng sơn	TCVN 2099:2013, TCVN 9406:2012
XXV	THỬ NGHIỆM VỮA	
121	Cường độ nén và uốn vữa	TCVN 3121-11:2022
122	Cường độ bám dính vữa	TCVN 3121-12:2022
123	Thời gian đông kết của vữa	TCVN 3121-9:2022
124	Độ hút nước của vữa	TCVN 3121-18:2022
125	Khối lượng thể tích vữa khô	TCVN 3121-10:2022
126	Kích thước hạt của vữa	TCVN 3121-1:2022
127	Khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
128	Độ lưu động của vữa	TCVN 3121-3:2022
129	Khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
XXVI	THÍ NGHIỆM NƯỚC	
130	Độ PH, lượng hòa tan, lượng cặn, chất hữu cơ, ion	TCVN 6492:2011, TCVN 4560:1988, TCVN 4506:2012, TCVN 4565:1988, TCVN 6194:1996
XXVII	THỬ NGHIỆM THẠCH CAO	
131	Xác định kích thước	TCVN 8257-1:2009
132	Xác định độ cứng, uốn	TCVN 8257-2:2009, TCVN 8257-3:2009
133	Xác định độ bám dính	TCVN 2097:2015
134	Xác định độ kháng nhỏ	TCVN 8257-4:2009
135	Xác định độ ẩm, hút nước	TCVN 8257-5:2009, TCVN 8257-6:2009
136	Thí nghiệm bột bả	TCVN 7239:2014
XXVIII	KÍNH	
137	Kích thước, khuyết tật	TCVN 7219:2018, TCVN 7364-6:2018, TCVN 7527:2005, TCVN 8260:2012
138	PP thử độ bền va đập	TCVN 7368:2013, TCVN 7455:2013

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.